

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. C	16. B	21. C	26. C	31. D	36. B
2. B	7. A	12. D	17. C	22. D	27. D	32. A	37. C
3. A	8. B	13. C	18. B	23. A	28. D	33. A	38. C
4. B	9. D	14. B	19. D	24. C	29. B	34. C	39. D
5. A	10. A	15. C	20. C	25. B	30. C	35. B	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

1. Listen to two friends talking together in a shop. Why does Ruby want to buy the sunglasses?

Emily: Aren't those sunglasses too expensive Ruby?

Ruby: Mm, £20 is a lot of money – it's more than I wanted to spend. But they fit me really well. The others are all too small.

Emily: OK. But are you sure you want black again? These are quite similar to your old ones.

Ruby: Well, all the nice bright ones are really uncomfortable to wear.

2. Listen to a man and a girl talking about what they want to eat. Where are they?

Father: What do you want to eat Anna? There are burgers, fish dishes, curry ...

Anna: I'd like to try lots of different things. The price of the ticket includes three small plates of food, doesn't it?

Father: Yes. Shall we start with a small plate of curry?

Anna: Then we can walk around and find something else to have.

3. Listen to a boy talking to a girl about his laptop. What does the girl offer to do?

Emily: What's the matter Lucas? You look really annoyed!

Lucas: Oh hi, Emily. Yeah – my laptop's not working. I've tried all the usual things and I can't get it to start.

Emily: Oh no! Well, we've got a couple of spare ones at home. You can borrow one of those while yours is in the repair shop.

Lucas: Thanks Emily!

4. Listen to a message in a shopping centre. What change do customers need to know about?

Shop announcer: Thank you for visiting Green Wood Shopping Centre. Please note that from today our business hours are different. All shops stay open until 10 pm. That gives you two extra hours of shopping! Also, don't forget that today is the last day of the big sale at Parker's Department Store. So go there today and get a great discount!

Tam dịch

1.

Nghe cuộc trò chuyện giữa hai người bạn trong một cửa hàng. Tại sao Ruby muốn mua kính râm?

Emily: Những chiếc kính râm đó có đắt quá không, Ruby?

Ruby: Ừm, 20 bảng là khá nhiều tiền – nhiều hơn số tiền tớ muốn chi. Nhưng chúng rất vừa với tớ. Những chiếc khác đều quá nhỏ.

Emily: Được rồi. Nhưng cậu chắc là muốn mua màu đen nữa chứ? Chúng khá giống với chiếc kính cũ của cậu đấy.

Ruby: À, tất cả những chiếc kính sáng màu đẹp đều rất khó chịu khi đeo.

2.

Nghe cuộc trò chuyện giữa một người đàn ông và một cô bé về món ăn họ muốn gọi. Họ đang ở đâu?

Bố: Con muốn ăn gì, Anna? Ở đây có bánh burger, các món cá, cà ri...

Anna: Con muốn thử nhiều món khác nhau. Giá vé đã bao gồm ba đĩa thức ăn nhỏ rồi, đúng không ạ?

Bố: Đúng vậy. Chúng ta bắt đầu với một đĩa cà ri nhỏ nhé?

Anna: Sau đó, mình có thể đi loanh quanh tìm thêm món khác để ăn.

3.

Hãy lắng nghe một chàng trai nói chuyện với một cô gái về chiếc máy tính xách tay của mình. Cô gái đề nghị làm gì?

Emily: Có chuyện gì vậy, Lucas? Trông cậu có vẻ bực mình lắm!

Lucas: Ô, chào Emily. Ừm – laptop của tớ không hoạt động. Tớ đã thử mọi cách thông thường rồi mà vẫn không thể khởi động được.

Emily: Ôi không! Nhà tớ còn một vài cái dự phòng. Cậu có thể mượn một cái trong lúc chiếc của cậu đang được sửa.

Lucas: Cảm ơn cậu, Emily!

4. Nghe một thông báo tại trung tâm mua sắm. Khách hàng cần biết về thay đổi gì?

Phát thanh viên trung tâm mua sắm: Cảm ơn quý khách đã ghé thăm Trung tâm Mua sắm Green Wood. Xin lưu ý rằng từ hôm nay, giờ mở cửa của chúng tôi có thay đổi. Tất cả các cửa hàng sẽ mở cửa đến 10 giờ tối.

Như vậy, quý khách có thêm hai giờ để mua sắm! Ngoài ra, đừng quên hôm nay là ngày cuối cùng của đợt giảm giá lớn tại Cửa hàng Bách hóa Parker. Hãy ghé qua hôm nay để nhận được ưu đãi tuyệt vời!

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. C

Listen to two friends talking together in a shop. Why does Ruby want to buy the sunglasses?

(Nghe hai người bạn nói chuyện với nhau trong một cửa hàng. Tại sao Ruby muốn mua kính râm?)

A. She's happy with the price.

(Cô ấy hài lòng với mức giá.)

B. She likes the bright colour.

(Cô ấy thích màu sắc tươi sáng.)

C. They're the right size.

(Chúng có kích thước phù hợp.)

Thông tin: it's more than I wanted to spend. But they fit me really well. The others are all too small.

(đắt hơn số tiền tôi muốn chi. Nhưng chúng thực sự vừa với tôi. Những chiếc khác đều quá nhỏ.)

Chọn C

2. B

Listen to a man a girl talking about what they want to eat. Where are they?

(Nghe một người đàn ông và một cô gái nói về những gì họ muốn ăn. Họ đang ở đâu?)

A. in a café

(trong một quán cà phê)

B. at a food festival

(tại một lễ hội ẩm thực)

C. in a supermarket

(trong một siêu thị)

Thông tin: Shall we start with a small plate of curry? - Then we can walk around and find something else to have.

(Chúng ta sẽ bắt đầu với một đĩa cà ri nhỏ chứ? - Sau đó chúng ta có thể đi bộ xung quanh và tìm thứ gì đó khác để ăn.)

Chọn B

3. A

Listen to a boy talking to a girl about his laptop. What does the girl offer to do?

(Hãy lắng nghe một chàng trai nói chuyện với một cô gái về chiếc máy tính xách tay của mình. Cô gái đề nghị làm gì?)

A. lend him a laptop

(cho anh ta mượn một chiếc máy tính xách tay)

B. take his laptop to the repair shop

(mang máy tính xách tay của anh ta đến cửa hàng sửa chữa)

C. return a laptop she borrowed

(trả lại chiếc máy tính xách tay mà cô ấy đã mượn)

Thông tin: we've got a couple of spare ones at home. You can borrow one of those while yours is in the repair shop.

(Chúng tôi có một vài chiếc dự phòng ở nhà. Bạn có thể mượn một chiếc trong khi máy của bạn đang ở cửa hàng sửa chữa.)

Chọn A

4. B

Listen to a message in a shopping centre. What change do customers need to know about?

(Nghe tin nhắn trong trung tâm mua sắm. Khách hàng cần biết về thay đổi nào?)

A. New discounts are available.

(Có chương trình giảm giá mới.)

B. There is a later closing time.

(Có giờ đóng cửa muộn hơn.)

C. New stores are opening soon.

(Các cửa hàng mới sẽ sớm mở cửa.)

Thông tin: Please note that from today our business hours are different. All shops stay open until 10 pm. That gives you two extra hours of shopping!

(Xin lưu ý rằng từ hôm nay, giờ làm việc của chúng tôi sẽ khác. Tất cả các cửa hàng đều mở cửa đến 10 giờ tối. Điều đó giúp bạn có thêm hai giờ mua sắm!)

Chọn B

Bài nghe 2

MC: Hello, and welcome back to the Focus podcast. I'm Jenni Osman, the editor of Focus, the monthly science and technology magazine. He's the hugely influential author of *Blink* and *The Tipping Point*. His work is quoted by academics, presidents and your buddies at work. And now Malcolm Gladwell has turned that deft mind of his to a new subject: the science of success. In his new book, *Outliers*, Gladwell argues that, if we want to be successful, we should think less about what successful people are like and more about where they have come from and the opportunities they have had along the way. Now, Ian's read the book, and he joins me. Now ... his new book is looking at success ...

Ian: Yes, and what he says is, erm, that, if we think about somebody like Bill Gates, a hugely successful person, and we want to learn from, his achievements, then what do we look at? We look at what that man is like, you know, what drives him; what does he do on a day-to-day basis; how can we be more like him? But, what Gladwell argues in the new book is, is that we should pay less attention to that side of things and look at where Bill Gates came from. So, how did he get to where he got to, the opportunities he had along the way. And, what he says is that Bill Gates has one thing in common with another group of very successful people, the Beatles.

Host: So, what's that?

Ian: Well, they both practiced what they do, and they practiced a lot.

Host: Right, so how much is a lot?

Ian: A lot is ten thousand hours. That's like the magic number if you're going to become world-class at anything in the world. You need to put ten thousand hours' practice in.

Host: Oh, OK.

Ian: So, the Beatles, they, they were doing gigs, you know, like all-night gigs in Hamburg, in these little clubs, and just the number of hours that they put in on the stage, allowed them to master their craft ...

Host: I think the ten thousand hours magic number is really interesting because, as you know, I used to play tennis professionally, and I hit a load of tennis balls when I was younger. And I'm sure, I must have done ten thousand hours' worth, you know. I must have done four hours a day and stuff. And I remember speaking to Martina Hingis' mom about why she thought her kid was so good, such a prodigy. She basically said, "My daughter has been hitting tennis balls since the age of three, and she has hit X number of tennis balls for X number of hours, and it's, you know, I'm sure she's ..." So once you're over that magic number of ten thousand ... yeah.

Ian: The same goes for people like Beethoven ... It's incredible how ...

Host: But, at the end of the day, you have to have talent.

Ian: You have to have raw talent; you have to have belief in what you can do; and you have to have the will to put those hours in ... but you also need the opportunity.

Host: Uh huh.

Tạm dịch

Người dẫn chương trình: Xin chào và chào mừng bạn trở lại với podcast Focus. Tôi là Jenni Osman, biên tập viên của Focus, tạp chí khoa học và công nghệ hàng tháng. Ông là tác giả có sức ảnh hưởng lớn của Blink và The Tipping Point. Các tác phẩm của ông được các học giả, chủ tịch và bạn bè của bạn tại nơi làm việc trích dẫn. Và bây giờ Malcolm Gladwell đã chuyển hướng trí tuệ khéo léo của mình sang một chủ đề mới: khoa học thành công. Trong cuốn sách mới của mình, Outliers, Gladwell lập luận rằng, nếu chúng ta muốn thành công, chúng ta nên nghĩ ít hơn về những người thành công như thế nào và nhiều hơn về nơi họ đến và những cơ hội họ đã có trên đường đi. Bây giờ, Ian đã đọc cuốn sách và anh ấy tham gia cùng tôi. Bây giờ ... cuốn sách mới của ông ấy đang xem xét thành công ...

Ian: Vâng, và những gì ông ấy nói là, ừm, nếu chúng ta nghĩ về một người như Bill Gates, một người vô cùng thành công, và chúng ta muốn học hỏi từ những thành tựu của ông ấy, thì chúng ta sẽ nhìn vào điều gì? Chúng ta nhìn vào người đàn ông đó như thế nào, bạn biết đấy, điều gì thúc đẩy ông ấy; ông ấy làm gì hằng ngày; làm sao chúng ta có thể giống ông ấy hơn? Nhưng, điều Gladwell lập luận trong cuốn sách mới là chúng ta nên ít chú ý đến khía cạnh đó hơn và hãy nhìn vào nơi Bill Gates đến. Vâng, ông ấy đã đến được nơi ông ấy đến như thế nào, những cơ hội ông ấy có được trên chặng đường đó. Và, điều ông ấy nói là Bill Gates có một điểm chung với một nhóm người rất thành công khác, nhóm The Beatles.

Người dẫn chương trình: Vâng, đó là gì?

Ian: Vâng, cả hai đều luyện tập những gì họ làm, và họ luyện tập rất nhiều.

Người dẫn chương trình: Đúng vậy, vậy thì nhiều là bao nhiêu?

Ian: Nhiều là mười nghìn giờ. Đó giống như con số kỳ diệu nếu bạn muốn trở thành người đẳng cấp thế giới ở bất kỳ lĩnh vực nào trên thế giới. Bạn cần phải dành mười nghìn giờ luyện tập.

Người dẫn chương trình: Ô, được thôi.

Ian: Vậy thì, The Beatles, họ, họ đã biểu diễn, bạn biết đấy, như những buổi biểu diễn thâu đêm ở Hamburg, trong những câu lạc bộ nhỏ này, và chỉ riêng số giờ họ dành cho sân khấu đã cho phép họ thành thạo nghề của mình...

Người dẫn chương trình: Tôi nghĩ con số kỳ diệu mười nghìn giờ thực sự thú vị vì, như bạn biết đấy, tôi từng chơi quần vợt chuyên nghiệp, và tôi đã đánh một loạt bóng tennis khi tôi còn trẻ. Và tôi chắc chắn, tôi hẳn đã chơi mười nghìn giờ, bạn biết đấy. Tôi hẳn đã chơi bốn giờ một ngày và những thứ tương tự. Và tôi nhớ đã nói chuyện với mẹ của Martina Hingis về lý do tại sao bà ấy nghĩ con gái mình giỏi như vậy, một thần đồng như vậy. Về cơ bản, bà ấy nói rằng, "Con gái tôi đã đánh bóng tennis từ năm ba tuổi, và cháu đã đánh X số bóng tennis trong X số giờ, và bạn biết đấy, tôi chắc chắn rằng cháu ấy..." Vì vậy, một khi bạn vượt qua con số kỳ diệu mười nghìn đó... vâng.

Ian: Cũng giống như những người như Beethoven... Thật không thể tin được cách mà...

Người dẫn chương trình: Nhưng, cuối cùng, bạn phải có tài năng.

Ian: Bạn phải có tài năng thô; bạn phải có niềm tin vào những gì bạn có thể làm; và bạn phải có ý chí để dành thời gian cho... nhưng bạn cũng cần có cơ hội.

Người dẫn chương trình: Vâng.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

If we want to learn from Bill Gates' achievements, we need to look at where he came from and the opportunities he had.

(Nếu chúng ta muốn học hỏi từ những thành tựu của Bill Gates, chúng ta cần nhìn vào nơi ông ấy đến và những cơ hội ông ấy có được.)

Thông tin: We should pay less attention to that side of things and look at where Bill Gates came from. So, how did he get to where he got to, the opportunities he had along the way.

(Chúng ta nên ít chú ý đến khía cạnh đó hơn và nhìn vào nơi Bill Gates đến. Vậy, ông ấy đã đến được nơi ông ấy đến như thế nào, những cơ hội ông ấy có được trên chặng đường đó.)

Chọn A

6. B

If you're going to be world-class at something, you need to have parents who are high achievers.

(Nếu bạn muốn trở thành người đẳng cấp thế giới ở một lĩnh vực nào đó, bạn cần có những bậc cha mẹ là người đạt thành tích cao.)

Thông tin: if you're going to become world-class at anything in the world. You need to put ten thousand hours' practice in.

(nếu bạn muốn trở thành người đẳng cấp thế giới ở bất cứ lĩnh vực nào trên thế giới. Bạn cần phải dành mười nghìn giờ để luyện tập.)

Chọn B

7. A

The Beatles played all-night concerts in Hamburg, and this helped them to master their craft.

(The Beatles đã chơi những buổi hòa nhạc thâu đêm ở Hamburg, và điều này đã giúp họ thành thạo nghề của mình.)

Thông tin: the Beatles, they, they were doing gigs, you know, like all-night gigs in Hamburg, in these little clubs, and just the number of hours that they put in on the stage, allowed them to master their craft ...

(The Beatles, họ, họ đã biểu diễn, bạn biết đấy, như những buổi biểu diễn thâu đêm ở Hamburg, trong những câu lạc bộ nhỏ này, và chỉ riêng số giờ họ dành cho sân khấu đã cho phép họ thành thạo nghề của mình ...)

Chọn A

8. B

To become a successful tennis player, you need a very talented teacher and enough money to pay for your lessons.

(Để trở thành một vận động viên quần vợt thành công, bạn cần một giáo viên rất tài năng và đủ tiền để trả học phí.)

Thông tin: You have to have raw talent; you have to have belief in what you can do; and you have to have the will to put those hours in ... but you also need the opportunity.

(Bạn phải có tài năng bẩm sinh; bạn phải có niềm tin vào những gì mình có thể làm; và bạn phải có ý chí để dành những giờ đó ... nhưng bạn cũng cần có cơ hội.)

Chọn B

9. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. gadget /'gædʒ.ɪt/

B. tablet /'tæb.lɪt/

C. contact /'kɒn.tækt/

D. addicted /ə'dɪk.tɪd/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn D

10. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. ceremony /'ser.ə.mə.ni/

B. academic /,æk.ə'dem.ɪk/

C. competitive /kəm'pet.ɪ.tɪv/

D. vocational vəʊ'keɪ.ʃən.əl/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /k/.

Chọn A

11. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. technical /'tek.nɪ.kəl/ => trọng âm 1

B. monitor /'mɒn.ɪ.tər/ => trọng âm 1

C. controller /kən'trəʊ.lər/ => trọng âm 2

D. camcorder /'kæm.kɔː.dər/ => trọng âm 1

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

12. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. patience /'peɪ.ʃəns/ => trọng âm 1

B. humour /'hju:.mə/ => trọng âm 1

C. focus /'fəʊ.kəs/ => trọng âm 1

D. persuade /pə'sweɪd/ => trọng âm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

13. C

Phương pháp:

Dựa vào tính từ “famous” để chọn giới từ đúng.

Rachel Carson became famous _____ her books on environmental pollution and the natural history of the sea.

(Rachel Carson trở nên nổi tiếng _____ những cuốn sách về ô nhiễm môi trường và lịch sử tự nhiên của biển.)

Lời giải chi tiết:

Cụm tính từ “to be famous + FOR”: nổi tiếng vì

Câu hoàn chỉnh: Rachel Carson became famous **for** her books on environmental pollution and the natural history of the sea.

(Rachel Carson trở nên nổi tiếng vì những cuốn sách về ô nhiễm môi trường và lịch sử tự nhiên của biển.)

Chọn C

14. B

Phương pháp:

Dựa vào cấu trúc mệnh đề If với động từ “continued” ở thì quá khứ nên đây là cấu trúc câu điều kiện loại 2.

Sử dụng cấu trúc câu điều kiện loại 2 để chọn đáp án đúng.

They said that if the business continued to do so badly they _____ sell the house.

(Họ nói rằng nếu việc kinh doanh tiếp tục tệ như vậy thì họ _____ bán ngôi nhà.)

Lời giải chi tiết:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc trái với hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would + Vo (nguyên thể)

Câu hoàn chỉnh: They said that if the business continued to do so badly they **would have to** sell the house.

(Họ nói rằng nếu công việc kinh doanh tiếp tục tệ như vậy thì họ sẽ phải bán ngôi nhà.)

Chọn B

15. C

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “ability” để chọn từ loại bổ nghĩa thích hợp.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

_____ ability is an essential attribute for a good manager.

(Khả năng _____ là một phẩm chất cần thiết của một nhà quản lý giỏi.)

Lời giải chi tiết:

- A. Organization (n): tổ chức
- B. Organized (adj): có trật tự
- C. Organizational (adj): tổ chức
- D. Organizer (n): người tổ chức

Trước danh từ “ability” (*khả năng*) cần dùng tính từ để bổ nghĩa.

Câu hoàn chỉnh: **Organizational** ability is an essential attribute for a good manager.

(*Khả năng tổ chức là phẩm chất cần thiết của một nhà quản lý giỏi.*)

Chọn C

16. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.
- Dựa vào nghĩa, cách dùng của các liên từ, và mệnh đề S + V “exams are important” để chọn đáp án đúng.

_____ exams are important, students also need to continue doing their hobbies.

(_____ kỳ thi rất quan trọng, học sinh cũng cần tiếp tục theo đuổi sở thích của mình.)

Lời giải chi tiết:

- A. Despite + N: bất chấp => loại
- B. Although + S + V: mặc dù
- C. Because + S + V: vì
- D. Since + S + V: vì

Câu hoàn chỉnh: **Although** exams are important, students also need to continue doing their hobbies.

(*Mặc dù kỳ thi rất quan trọng, học sinh cũng cần tiếp tục theo đuổi sở thích của mình.*)

Chọn B

17. C

Phương pháp:

- Dựa vào “with great accuracy”, sử dụng cấu trúc câu chẻ dùng để nhấn mạnh đối tượng để chọn đáp án đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

It is with great accuracy _____ instrument makers are expected to work.

(*Nó chính là độ chính xác cao _____ người chế tạo dụng cụ kỳ vọng sẽ làm*)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu chẻ ở thì hiện tại đơn: S + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that / who +

- A. which => loại vì không đúng cấu trúc

B. who => “who” thay thế cho danh từ người => loại

C. that

D. whose => => loại vì không đúng cấu trúc

Câu hoàn chỉnh: It is with great accuracy **that** instrument makers are expected to work.

(*Nó chính là độ chính xác cao mà người chế tạo dụng được kỳ vọng sẽ làm*)

Chọn C

18. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Boost your career with _____ decision-making skills course!

(*Nâng cao sự nghiệp của bạn với khóa học kỹ năng ra quyết định _____!*)

Lời giải chi tiết:

A. your: của bạn

B. our: của chúng tôi

C. their: của họ

D. its: của nó

Câu hoàn chỉnh: Boost your career with **our** decision-making skills course!

(*Nâng cao sự nghiệp của bạn với khóa học kỹ năng ra quyết định của chúng tôi!*)

Chọn B

19. D

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ chỉ vật “logical decisions”, động từ “solved”, nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

Learn to make informed, logical decisions _____ solve problems effectively.

(*Học cách đưa ra quyết định sáng suốt, hợp lý _____ giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.*)

Lời giải chi tiết:

A. who: người mà => thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại

B. where: nơi mà => thay thế cho địa điểm => loại

C. whose: người / cái mà có => thay thế cho tính từ sở hữu, đứng trước danh từ => loại

D. that: cái mà => thay thế được cho danh từ chỉ vật.

Câu hoàn chỉnh: Learn to make informed, logical decisions **that** solve problems effectively.

(*Học cách đưa ra quyết định sáng suốt, hợp lý điều mà giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.*)

Chọn D

20. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This course strengthens your soft skills and adds _____ to your CV.

(Khóa học này củng cố các kỹ năng mềm của bạn và thêm _____ vào CV của bạn.)

Lời giải chi tiết:

- A. viewpoint (n): quan điểm
- B. knowledge (n): kiến thức
- C. value (n): giá trị
- D. emotion (n): cảm xúc

Câu hoàn chỉnh: This course strengthens your soft skills and adds **value** to your CV.

(Khóa học này củng cố các kỹ năng mềm của bạn và thêm giá trị vào CV của bạn.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

MAKE SMARTER CHOICES, BUILD A STRONGER CAREER

Boost your career with (18) **our** decision-making skills course! Learn to make informed, logical decisions (19) **that** solve problems effectively. This course strengthens your soft skills and adds (20) **value** to your CV. Sign up today and take charge of your future!

Tam dịch

ĐƯA RA NHỮNG LỰA CHỌN THÔNG MINH HƠN, XÂY DỰNG SỰ NGHIỆP VỮNG MẠNH HƠN

Nâng cao sự nghiệp của bạn (18) với khóa học kỹ năng ra quyết định của chúng tôi! Học cách đưa ra những quyết định sáng suốt, hợp lý (19) điều mà giải quyết vấn đề một cách hiệu quả. Khóa học này củng cố các kỹ năng mềm của bạn và tăng thêm (20) giá trị cho CV của bạn.

Đăng ký ngay hôm nay và nắm quyền kiểm soát tương lai của bạn!

21. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In 1973, the first humanoid robot called WABOT-1 was invented in Japan; it was able to walk on two lower limbs, _____ objects off the floor,

(Vào năm 1973, robot hình người đầu tiên có tên là WABOT-1 đã được phát minh tại Nhật Bản; nó có thể đi bằng hai chi dưới, _____ các vật thể trên sàn.)

Lời giải chi tiết:

- A. make (v): làm
- B. copy (v): sao chép
- C. lift (v): nâng
- D. see (v): nhìn thấy

Câu hoàn chỉnh: In 1973, the first humanoid robot called WABOT-1 was invented in Japan; it was able to walk on two lower limbs, **lift** objects off the floor,

(Vào năm 1973, robot hình người đầu tiên có tên là WABOT-1 đã được phát minh tại Nhật Bản; nó có thể đi bằng hai chi dưới, nâng vật lên khỏi sàn.)

Chọn C

22. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

it was able to walk on two lower limbs, lift objects off the floor, measure distances and _____ humans in basic Japanese.

(nó có thể đi bằng hai chi dưới, nhấc vật lên khỏi sàn, đo khoảng cách và _____ con người bằng tiếng Nhật cơ bản.)

Lời giải chi tiết:

- A. search for (phr.v): tìm kiếm
- B. carry out (phr.v): tiến hành
- C. turn up (phr.v): xuất hiện
- D. communicate with (phr.v): giao tiếp với

Câu hoàn chỉnh: it was able to walk on two lower limbs, lift objects off the floor, measure distances and **communicate with** humans in basic Japanese.

(nó có thể đi bằng hai chi dưới, nhấc vật lên khỏi sàn, đo khoảng cách và giao tiếp với con người bằng tiếng Nhật cơ bản.)

Chọn D

23. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In 2002, the first _____ domestic robot, was created; it was a helpful autonomous vacuum cleaner called Roomba.

(Vào năm 2002, robot _____ đầu tiên đã được tạo ra; đó là một máy hút bụi tự động hữu ích có tên là Roomba.)

Lời giải chi tiết:

A. household (adj): trong gia đình

B. medical (adj): thuộc về y học

C. rescue (v): giải cứu

D. manufacturing industrial (adj): công nghiệp sản xuất

Câu hoàn chỉnh: In 2002, the first **household** domestic robot, was created; it was a helpful autonomous vacuum cleaner called Roomba.

(Vào năm 2002, robot gia dụng đầu tiên đã được tạo ra; đó là một máy hút bụi tự động hữu ích có tên gọi là Roomba.)

Chọn A

24. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào động từ “recommend” để chọn dạng động từ theo sau phù hợp.

Since 2006, making best use of technological connections, various big tech corporations have developed their own AI integrated into social networks and search engines to recommend _____ their products and services.

(Từ năm 2006, tận dụng tối đa các kết nối công nghệ, nhiều tập đoàn công nghệ lớn đã phát triển AI của riêng họ được tích hợp vào các mạng xã hội và công cụ tìm kiếm để khuyến nghị _____ sản phẩm và dịch vụ của họ.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau trực tiếp động từ “recommend” (gợi ý) cần dùng động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: Since 2006, making best use of technological connections, various big tech corporations have developed their own AI integrated into social networks and search engines to recommend **using** their products and services.

(Từ năm 2006, tận dụng tối đa các kết nối công nghệ, nhiều tập đoàn công nghệ lớn đã phát triển AI của riêng mình, tích hợp vào các mạng xã hội và công cụ tìm kiếm để khuyến nghị sử dụng sản phẩm và dịch vụ của họ.)

Chọn C

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào động từ “persuade” để chọn dạng động từ theo sau phù hợp.

you might have no idea that the AI integrated could be trying to secretly persuade you _____ purchases.

(bạn có thể không biết rằng AI tích hợp có thể đang cố gắng thuyết phục bạn _____ một cách bí mật.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “persuade” (thuyết phục) cần dùng động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: you might have no idea that the AI integrated could be trying to secretly persuade you **to make** purchases.

(Bạn có thể không biết rằng AI tích hợp có thể đang cố gắng thuyết phục bạn mua hàng một cách bí mật.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Many people might be shocked to learn that artificial intelligence was invented earlier than they think. In 1973, the first humanoid robot called WABOT-1 was invented in Japan; it was able to walk on two lower limbs, (21) **lift** objects off the floor, measure distances and (22) **communicate with** humans in basic Japanese. Years later, a robot called IBM Deep Blue was invented and became the first AI to defeat a world chess champion in 1997. In 2002, the first (23) **household** domestic robot, was created; it was a helpful autonomous vacuum cleaner called Roomba. Since 2006, making best use of technological connections, various big tech corporations have developed their own AI integrated into social networks and search engines to recommend (24) **using** their products and services. Therefore, once you use any hitech device connected to the Internet, you might have no idea that the AI integrated could be trying to secretly persuade you (25) **to make** purchases.

Tam dịch

Nhiều người có thể bị sốc khi biết rằng trí tuệ nhân tạo đã được phát minh sớm hơn họ nghĩ. Năm 1973, robot hình người đầu tiên có tên là WABOT-1 đã được phát minh tại Nhật Bản; nó có thể đi bằng hai chi dưới, (21) nhấc vật lên khỏi sàn, đo khoảng cách và (22) giao tiếp với con người bằng tiếng Nhật cơ bản. Nhiều năm sau, một robot có tên là IBM Deep Blue đã được phát minh và trở thành AI đầu tiên đánh bại một nhà vô địch cờ vua thế giới vào năm 1997. Năm 2002, robot (23) gia dụng đầu tiên đã được tạo ra; đó là một máy hút bụi tự động hữu ích có tên là Roomba. Từ năm 2006, tận dụng tối đa các kết nối công nghệ, nhiều tập đoàn công nghệ lớn đã phát triển AI của riêng họ được tích hợp vào các mạng xã hội và công cụ tìm kiếm để đề xuất (24) sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của họ. Do đó, khi bạn sử dụng bất kỳ thiết bị công nghệ cao nào được kết nối với Internet, bạn có thể không biết rằng AI tích hợp có thể đang cố gắng thuyết phục bạn (25) mua hàng một cách bí mật.

26. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Problem-solving skills _____.

(Kỹ năng giải quyết vấn đề _____.)

Lời giải chi tiết:

A. figure out our suitable helpful solutions

(tìm ra các giải pháp hữu ích phù hợp với chúng ta)

B. are suitable and helpful for our figures

(phù hợp và hữu ích cho các con số của chúng ta)

C. help us figure out suitable solutions

(giúp chúng ta tìm ra các giải pháp phù hợp)

D. figure out solutions and help us suitably

(tìm ra các giải pháp và giúp chúng ta một cách phù hợp)

Câu hoàn chỉnh: Problem-solving skills **help us figure out suitable solutions.**

(Kỹ năng giải quyết vấn đề giúp chúng ta tìm ra các giải pháp phù hợp.)

Chọn C

27. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____. **It means we don't just take action from the first idea.**

(_____. Nghĩa là chúng ta không chỉ hành động ngay từ ý tưởng đầu tiên.)

Lời giải chi tiết:

A. Our solutions decided to deal with problems

(Các giải pháp của chúng ta quyết định giải quyết vấn đề)

B. Decisions needed to solve a problem

(Các quyết định cần thiết để giải quyết vấn đề)

C. When decision-making solves our problems

(Khi nào việc ra quyết định giải quyết vấn đề của chúng ta)

D. Problem-solving makes us better at deciding things

(Giải quyết vấn đề giúp chúng ta quyết định tốt hơn)

Câu hoàn chỉnh: **Problem-solving makes us better at deciding things.** It means we don't just take action from the first idea.

(Giải quyết vấn đề giúp chúng ta quyết định tốt hơn. Điều đó có nghĩa là chúng ta không chỉ hành động từ ý tưởng đầu tiên.)

Chọn D

28. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

We patiently consider a variety of options and then make the final decision with _____.

(Chúng tôi kiên nhẫn xem xét nhiều lựa chọn khác nhau và sau đó đưa ra quyết định cuối cùng với _____.)

Lời giải chi tiết:

A. an appropriate option

(một lựa chọn phù hợp)

B. a more appropriate option

(một lựa chọn phù hợp hơn)

C. a less appropriate option

(một lựa chọn ít phù hợp hơn)

D. the most appropriate option

(lựa chọn phù hợp nhất)

Câu hoàn chỉnh: We patiently consider a variety of options and then make the final decision with **the most appropriate option**.

(Chúng tôi kiên nhẫn xem xét nhiều lựa chọn khác nhau và sau đó đưa ra quyết định cuối cùng với lựa chọn phù hợp nhất.)

Chọn D

29. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Allowing us to look at things from different viewpoints, problem-solving _____.

(Cho phép chúng ta nhìn nhận mọi thứ từ nhiều góc nhìn khác nhau, giải quyết vấn đề _____.)

Lời giải chi tiết:

A. makes more creations for us

(tạo ra nhiều sáng tạo hơn cho chúng ta)

B. makes us more creative

(làm cho chúng ta sáng tạo hơn)

C. makes more from our creations

(tạo ra nhiều hơn từ những sáng tạo của chúng ta)

D. makes more creators from us

(tạo ra nhiều nhà sáng tạo hơn từ chúng ta)

Câu hoàn chỉnh: Allowing us to look at things from different viewpoints, problem-solving **makes us more creative.**

(Cho phép chúng ta nhìn nhận sự vật từ nhiều góc độ khác nhau, giải quyết vấn đề làm cho chúng ta sáng tạo hơn.)

Chọn B

30. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Instead of giving up, we must _____, and learn from our mistakes to improve over time.

(Thay vì bỏ cuộc, chúng ta phải _____, và học hỏi từ những sai lầm của mình để cải thiện theo thời gian.)

Lời giải chi tiết:

A. try and keep different solutions

(thử và giữ các giải pháp khác nhau)

B. try to solve the differences

(thử giải quyết các điểm khác biệt)

C. keep trying different solutions

(tiếp tục thử các giải pháp khác nhau)

D. keep trying to solve differences

(tiếp tục cố gắng giải quyết các điểm khác biệt)

Câu hoàn chỉnh: Instead of giving up, we must **keep trying different solutions**, and learn from our mistakes to improve over time.

(Thay vì từ bỏ, chúng ta phải tiếp tục thử các giải pháp khác nhau và học hỏi từ những sai lầm của mình để cải thiện theo thời gian.)

Chọn C

31. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Then, we should try out the solutions one by one and _____.

(Sau đó, chúng ta nên thử từng giải pháp một và _____.)

Lời giải chi tiết:

A. see where they work

(xem chúng hoạt động ở đâu)

B. see which works with them

(xem cái nào hoạt động với chúng)

C. see who works with them

(xem ai hoạt động với chúng)

D. see whether they work or not

(xem chúng hoạt động hay không)

Câu hoàn chỉnh: Then, we should try out the solutions one by one and **see whether they work or not.**

(Sau đó, chúng ta nên thử từng giải pháp một và xem chúng có hoạt động hay không.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Every day, we might have to deal with unexpected problems, big or small. Problem-solving skills (26) **help us figure out suitable solutions.** These skills include identifying the problem, looking for solutions, and making smart decisions.

(27) **Problem-solving makes us better at deciding things.** It means we don't just take action from the first idea. We patiently consider a variety of options and then make the final decision with (28) **the most appropriate option.** Allowing us to look at things from different viewpoints, problem-solving (29) **makes us more creative.** Trying to find answers helps us look at things in new ways. Strong problem-solving skills help us deal with tough times. Instead of giving up, we must (30) **keep trying different solutions,** and learn from our mistakes to improve over time.

To improve our problem-solving, we need to practise brainstorming all kinds of solutions, even crazy ones. Then, we should try out the solutions one by one and (31) **see whether they work or not.**

In short, problem-solving skills are necessary enough to help us become more creative and ready for challenges. Therefore, students should enhance their problem-solving skills to be able to work more effectively in their future workplaces.

Tạm dịch

Mỗi ngày, chúng ta có thể phải giải quyết những vấn đề bất ngờ, dù lớn hay nhỏ. Kỹ năng giải quyết vấn đề (26) giúp chúng ta tìm ra giải pháp phù hợp. Những kỹ năng này bao gồm xác định vấn đề, tìm kiếm giải pháp và đưa ra quyết định thông minh.

(27) Giải quyết vấn đề giúp chúng ta quyết định mọi việc tốt hơn. Điều đó có nghĩa là chúng ta không chỉ hành động từ ý tưởng đầu tiên. Chúng ta kiên nhẫn cân nhắc nhiều lựa chọn khác nhau và sau đó đưa ra quyết định cuối cùng với (28) lựa chọn phù hợp nhất. Cho phép chúng ta nhìn nhận mọi thứ từ nhiều góc độ khác nhau, giải quyết vấn đề (29) giúp chúng ta sáng tạo hơn. Cố gắng tìm câu trả lời giúp chúng ta nhìn nhận mọi thứ theo những cách mới. Kỹ năng giải quyết vấn đề mạnh mẽ giúp chúng ta đối phó với những thời điểm khó khăn. Thay vì bỏ cuộc, chúng ta phải (30) tiếp tục thử các giải pháp khác nhau và học hỏi từ những sai lầm của mình để cải thiện theo thời gian.

Để cải thiện khả năng giải quyết vấn đề, chúng ta cần thực hành động não để tìm ra mọi loại giải pháp, ngay cả những giải pháp điên rồ. Sau đó, chúng ta nên thử từng giải pháp một và (31) xem chúng có hiệu quả hay không.

Tóm lại, kỹ năng giải quyết vấn đề là cần thiết đủ để giúp chúng ta trở nên sáng tạo hơn và sẵn sàng cho các thử thách. Do đó, sinh viên nên nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề của mình để có thể làm việc hiệu quả hơn tại nơi làm việc trong tương lai.

Bài đọc hiểu:

Facebook users spend an average of more than 15 hours a month on the social networking site. While there are plenty who caution against such intensive use - and there are a number of studies detailing the harm Facebook could potentially cause - there also are lots of reports extolling the site's virtues. As the social media giant prepares for its upcoming initial public offering, here are some ways Facebook just might be good for you.

Spending time on Facebook can help people relax, slow down their heart rate and decrease stress levels, according to researchers from the Massachusetts Institute of Technology and the University of Milan. In a study published earlier this year, researchers studied 30 students and found that a natural high was **sparked** when they were on the social media network that led to the relaxed heart rates and lower levels of stress and tension. In the study, the students were monitored in three situations: looking at panoramic landscapes, performing complicated mathematical equations and using Facebook. While the first situation was the most relaxing to students and the math problems were the most stressful, the time on Facebook uncovered high levels of attractiveness and arousal. The findings support the researchers' hypothesis that Facebook's success, as well as that of other social media networks, correlates to the specific positive mental and physical state users experience.

While many may argue that social media networks only distract employees, research shows the opposite may be true. Research from Keas.com found that a 10-minute Facebook break makes employees happier, healthier and more productive. The study examined workers in three groups: **one** that was allowed no breaks, one that was allowed to do anything but use the Internet and one that was allowed 10 minutes to use the Internet and Facebook. The Facebook group was found to be 16 percent more productive than the group that was not allowed to use the Internet and nearly 40 percent more productive than the group that was allowed no breaks. "Short and unobtrusive breaks, such as a quick surf on the Internet, enables the mind to rest itself, leading to a higher net total concentration for a day's work, and as a result, increased productivity," said Brent Coker of the department of management and marketing at the University of Melbourne in Australia.

Facebook is also in the business of matchmaking. Research shows that nearly 60 percent of singles will friend someone new on Facebook after meeting them in person. If they like what they see, 25 percent are likely to contact their new love interest via Facebook. Once the **courting** is over, nearly 40 percent of those social networking adults will update their relationship status on Facebook, with just 24 percent telling their friends first. Facebook use between couples will continue through the dating process, the research shows. Throughout

the day, 79 percent of couples said they send partners Facebook messages or chat on the social network. In addition, more than 60 percent would post romantic messages on their significant other's Facebook wall. When the relationship ends, more than half of those surveyed immediately update their status to single, which automatically sends out a notification to their friend list to start the dating cycle over again.

Tam dịch

Người dùng Facebook trung bình dành hơn 15 giờ mỗi tháng trên mạng xã hội này. Trong khi nhiều người cảnh báo về việc sử dụng Facebook quá mức - và có không ít nghiên cứu chỉ ra những tác hại tiềm ẩn mà Facebook có thể gây ra - thì cũng có nhiều báo cáo ca ngợi lợi ích của trang mạng này. Khi gã khổng lồ truyền thông xã hội chuẩn bị cho đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) sắp tới, đây là một số cách mà Facebook có thể mang lại lợi ích cho bạn.

Dành thời gian trên Facebook có thể giúp người dùng thư giãn, làm chậm nhịp tim và giảm mức độ căng thẳng, theo các nhà nghiên cứu từ Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) và Đại học Milan. Trong một nghiên cứu được công bố vào đầu năm nay, các nhà khoa học đã theo dõi 30 sinh viên và phát hiện ra rằng việc sử dụng mạng xã hội này kích thích cảm giác hưng phấn tự nhiên, giúp nhịp tim ổn định và giảm căng thẳng. Trong nghiên cứu này, sinh viên được quan sát trong ba tình huống: nhìn ngắm phong cảnh toàn cảnh, giải các phương trình toán học phức tạp và sử dụng Facebook. Kết quả cho thấy, việc ngắm phong cảnh là hoạt động thư giãn nhất, trong khi làm toán gây ra nhiều căng thẳng nhất. Tuy nhiên, thời gian sử dụng Facebook lại mang đến mức độ hấp dẫn và kích thích tinh thần cao. Những phát hiện này củng cố giả thuyết của các nhà nghiên cứu rằng sự thành công của Facebook, cũng như các mạng xã hội khác, có liên quan đến trạng thái tinh thần và thể chất tích cực mà người dùng trải nghiệm.

Mặc dù nhiều người cho rằng mạng xã hội chỉ khiến nhân viên mất tập trung, nhưng nghiên cứu lại cho thấy điều ngược lại. Theo nghiên cứu của Keas.com, một khoảng nghỉ 10 phút trên Facebook có thể giúp nhân viên cảm thấy vui vẻ hơn, khỏe mạnh hơn và làm việc hiệu quả hơn. Nghiên cứu này đã chia nhân viên thành ba nhóm: một nhóm không được nghỉ giải lao, một nhóm được nghỉ nhưng không được sử dụng Internet, và một nhóm được phép sử dụng Internet và Facebook trong 10 phút. Kết quả cho thấy nhóm sử dụng Facebook làm việc hiệu quả hơn 16% so với nhóm không được dùng Internet và gần 40% so với nhóm không có thời gian nghỉ. Brent Coker, thuộc khoa Quản lý và Tiếp thị tại Đại học Melbourne, Úc, nhận định: "Những khoảng nghỉ ngắn và không gây gián đoạn, chẳng hạn như lướt Internet nhanh chóng, giúp tâm trí được thư giãn, từ đó tăng cường khả năng tập trung trong cả ngày làm việc và nâng cao năng suất lao động."

Facebook cũng đóng vai trò như một "ông tơ bà nguyệt" mai mối các cặp đôi. Nghiên cứu cho thấy gần 60% người độc thân sẽ kết bạn với một người mới trên Facebook sau khi gặp gỡ trực tiếp. Nếu cảm thấy ấn tượng, 25% trong số họ sẽ chủ động liên lạc với đối phương qua Facebook. Khi mối quan hệ tiến triển, gần 40% người dùng mạng xã hội sẽ cập nhật trạng thái quan hệ trên Facebook trước khi thông báo với bạn bè, trong khi chỉ 24% chọn cách chia sẻ trực tiếp trước. Quá trình sử dụng Facebook giữa các cặp đôi cũng tiếp diễn trong suốt giai đoạn hẹn hò. Cụ thể, 79% cho biết họ thường xuyên nhắn tin hoặc trò chuyện với người yêu trên Facebook, hơn 60% thích đăng những lời nhắn lãng mạn trên trang cá nhân của đối phương. Khi một

mối quan hệ kết thúc, hơn một nửa số người được khảo sát sẽ ngay lập tức cập nhật trạng thái thành "độc thân", điều này sẽ tự động gửi thông báo đến danh sách bạn bè của họ, khởi động lại vòng kết nối hẹn hò từ đầu.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

32. A

Which of the following could be the main idea of the passage?

(Ý nào sau đây có thể là ý chính của đoạn văn?)

A. The benefits that Facebook might bring you.

(Những lợi ích mà Facebook có thể mang lại cho bạn.)

B. The disadvantages that Facebook causes in the modern life.

(Những bất lợi mà Facebook gây ra trong cuộc sống hiện đại.)

C. The classes are most influenced by Facebook.

(Các tầng lớp chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ Facebook.)

D. The functions that are used most on Facebook.

(Các chức năng được sử dụng nhiều nhất trên Facebook.)

Thông tin: As the social media giant prepares for its upcoming initial public offering, here are some ways Facebook just might be good for you.

(Khi gã khổng lồ truyền thông xã hội chuẩn bị cho đợt chào bán công khai lần đầu sắp tới, đây là một số cách mà Facebook có thể mang lại lợi ích cho bạn.)

Chọn A

33. A

The word "**sparked**" in the second paragraph probably means _____.

(Từ "**sparked**" trong đoạn thứ hai có lẽ có nghĩa là _____.)

A. produced (v): tạo ra

B. reduced (v): cắt giảm

C. prevented (v): ngăn chặn

D. controlled (v): kiểm soát

Thông tin: researchers studied 30 students and found that a natural high was **sparked** when they were on the social media network that led to the relaxed heart rates and lower levels of stress and tension.

(các nhà nghiên cứu đã nghiên cứu 30 sinh viên và phát hiện ra rằng một cảm giác hưng phấn tự nhiên đã bùng nổ khi họ sử dụng mạng xã hội, dẫn đến nhịp tim thư giãn và mức độ căng thẳng và áp lực thấp hơn.)

Chọn A

34. C

According to paragraph 2, what do the scientists discover in their study?

(Theo đoạn 2, các nhà khoa học khám phá ra điều gì trong nghiên cứu của họ?)

A. Spending too much time on Facebook may increase levels of pressure and heart disease, => không khớp thông tin => sai

(Dành quá nhiều thời gian trên Facebook có thể làm tăng mức độ áp lực và bệnh tim)

Thông tin: Spending time on Facebook can help people relax, slow down their heart rate and decrease stress levels,

(Dành thời gian trên Facebook có thể giúp mọi người thư giãn, làm chậm nhịp tim và giảm mức độ căng thẳng.)

B. Students often suffer from stress when they are working with something related to mathematics. => không khớp thông tin => sai

(Học sinh thường bị căng thẳng khi làm việc liên quan đến toán học)

Thông tin: math problems were the most stressful

(các bài toán gây căng thẳng nhất)

C. Facebook can make its users more optimistic and aroused. => đúng

(Facebook có thể khiến người dùng lạc quan và phấn chấn hơn.)

Thông tin: The findings support the researchers' hypothesis that Facebook's success, as well as that of other social media networks, correlates to the specific positive mental and physical state users experience.

(Các phát hiện ủng hộ giả thuyết của các nhà nghiên cứu rằng sự thành công của Facebook, cũng như của các mạng xã hội khác, có mối tương quan với trạng thái tinh thần và thể chất tích cực cụ thể mà người dùng trải nghiệm.)

D. The success of Facebook may motivate the development of other social networks. => không có thông tin đề cập

(Sự thành công của Facebook có thể thúc đẩy sự phát triển của các mạng xã hội khác.)

Chọn C

35. B

The word "**one**" in paragraph 3 refers to _____.

(Từ "one" trong đoạn 3 ám chỉ đến _____.)

A. the study

(nghiên cứu)

B. a group

(một nhóm)

C. the Internet

(Internet)

D. a research

(một nghiên cứu)

Thông tin: The study examined workers in three groups: **one** that was allowed no breaks, one that was allowed to do anything but use the Internet and one that was allowed 10 minutes to use the Internet and Facebook.

(Nghiên cứu đã xem xét những người lao động trong ba nhóm: một nhóm không được nghỉ giải lao, một nhóm được phép làm bất cứ việc gì trừ việc sử dụng Internet và một nhóm được phép sử dụng Internet và Facebook trong 10 phút.)

Chọn B

36. B

Why does Facebook motivate the productivity of employees?

(Tại sao Facebook thúc đẩy năng suất của nhân viên?)

A. Because the Internet distracts users to take breaks out of work.

(Vì Internet khiến người dùng mất tập trung khi nghỉ ngơi sau giờ làm việc.)

B. Because it helps people refresh their mind and then enhance the concentration on work.

(Vì nó giúp mọi người thư giãn đầu óc và sau đó tăng cường khả năng tập trung vào công việc.)

C. Because employees are happy with what they read on Facebook.

(Vì nhân viên hài lòng với những gì họ đọc trên Facebook.)

D. Because they are allowed to relax after a hard work.

(Vì họ được phép thư giãn sau khi làm việc chăm chỉ.)

Thông tin: Short and unobtrusive breaks, such as a quick surf on the Internet, enables the mind to rest itself, leading to a higher net total concentration for a day's work, and as a result, increased productivity.

(Những khoảng nghỉ ngắn và vừa phải, chẳng hạn như lướt Internet nhanh, giúp tâm trí được nghỉ ngơi, dẫn đến khả năng tập trung ròng cao hơn cho một ngày làm việc và do đó, năng suất tăng lên.)

Chọn B

37. C

The word "**courting**" in the last paragraph is opposite to _____.

(Từ "**courting**" trong đoạn văn cuối trái nghĩa với _____.)

A. dating

(hẹn hò)

B. marriage

(kết hôn)

C. divorce

(ly hôn)

D. settling down

(ổn định cuộc sống)

Thông tin: Once the **courting** is over, nearly 40 percent of those social networking adults will update their relationship status on Facebook, with just 24 percent telling their friends first.

(Sau khi quá trình tán tỉnh kết thúc, gần 40 phần trăm những người trưởng thành trên mạng xã hội sẽ cập nhật trạng thái mối quan hệ của họ trên Facebook, chỉ có 24 phần trăm là nói với bạn bè của họ trước.)

Chọn C

38. C

Which of the following is NOT correct about the impact of Facebook on users' relationship?

(Câu nào sau đây KHÔNG đúng về tác động của Facebook đến mối quan hệ của người dùng?)

A. More than half of single people tend to make new friends on Facebook after a face-to-face contact => đúng

(Hơn một nửa số người độc thân có xu hướng kết bạn mới trên Facebook sau khi gặp mặt trực tiếp)

Thông tin: Research shows that nearly 60 percent of singles will friend someone new on Facebook after meeting them in person.

(Nghiên cứu cho thấy gần 60 phần trăm người độc thân sẽ kết bạn với một người mới trên Facebook sau khi gặp họ ngoài đời.)

B. Married people often use Facebook to keep in touch with their spouse. => đúng

(Những người đã kết hôn thường sử dụng Facebook để giữ liên lạc với vợ/chồng của mình.)

Thông tin: Throughout the day, 79 percent of couples said they send partners Facebook messages or chat on the social network.

(Trong suốt cả ngày, 79 phần trăm các cặp đôi cho biết họ gửi tin nhắn Facebook cho đối tác hoặc trò chuyện trên mạng xã hội.)

C. Not many people change the relationship status to single after their breakdown. => sai

(Không nhiều người thay đổi trạng thái mối quan hệ thành độc thân sau khi họ tan vỡ.)

Thông tin: When the relationship ends, more than half of those surveyed immediately update their status to single.

(Khi mối quan hệ kết thúc, hơn một nửa số người được khảo sát ngay lập tức cập nhật trạng thái của họ thành độc thân.)

D. Adults are more likely to update their relationship status on Facebook than to tell their friends about that.

=> đúng

(Người lớn có nhiều khả năng cập nhật trạng thái mối quan hệ của họ trên Facebook hơn là nói với bạn bè của họ về điều đó.)

Thông tin: nearly 40 percent of those social networking adults will update their relationship status on Facebook, with just 24 percent telling their friends first.

(gần 40 phần trăm những người lớn sử dụng mạng xã hội sẽ cập nhật trạng thái mối quan hệ của họ trên Facebook, chỉ có 24 phần trăm nói với bạn bè của họ trước.)

Chọn C

39. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Therefore, it's crucial that they always wear protective gear and follow safety rules on construction sites.

(Do đó, điều quan trọng là họ phải luôn mặc đồ bảo hộ và tuân thủ các quy tắc an toàn tại các công trường xây dựng.)

b. Construction workers perform a physically demanding job that involves building various structures.

(Công nhân xây dựng thực hiện một công việc đòi hỏi thể lực liên quan đến việc xây dựng nhiều công trình khác nhau.)

c. They mostly work outdoors, facing different weather conditions like the wind, the sun and the rain.

(Họ chủ yếu làm việc ngoài trời, phải đối mặt với các điều kiện thời tiết khác nhau như gió, nắng và mưa.)

d. In short, the job is suitable for those who like doing heavy work outdoors and don't mind weather conditions.

(Tóm lại, công việc này phù hợp với những người thích làm việc nặng ngoài trời và không ngại điều kiện thời tiết.)

e. Besides, their heavy tasks could include operating machinery and handling building materials.

(Bên cạnh đó, nhiệm vụ nặng nề của họ có thể bao gồm vận hành máy móc và xử lý vật liệu xây dựng.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Construction workers perform a physically demanding job that involves building various structures. **(c)** They mostly work outdoors, facing different weather conditions like the wind, the sun and the rain. **(e)** Besides, their heavy tasks could include operating machinery and handling building materials. **(a)** Therefore, it's crucial that they always wear protective gear and follow safety rules on construction sites. **(d)** In short, the job is suitable for those who like doing heavy work outdoors and don't mind weather conditions.

Tạm dịch

(b) Công nhân xây dựng thực hiện một công việc đòi hỏi thể lực liên quan đến việc xây dựng nhiều công trình khác nhau. (c) Họ chủ yếu làm việc ngoài trời, phải đối mặt với các điều kiện thời tiết khác nhau như gió, nắng và mưa. (e) Bên cạnh đó, nhiệm vụ nặng nề của họ có thể bao gồm vận hành máy móc và xử lý vật liệu xây dựng. (a) Do đó, điều quan trọng là họ phải luôn mặc đồ bảo hộ và tuân thủ các quy tắc an toàn tại các công trường xây dựng. (d) Tóm lại, công việc này phù hợp với những người thích làm việc nặng ngoài trời và không ngại điều kiện thời tiết.

Chọn D

40. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. To illustrate, manufacturing industrial robots can assemble products, freeing up people for more creative jobs.

(Ví dụ, sản xuất robot công nghiệp có thể lắp ráp sản phẩm, giải phóng con người cho những công việc sáng tạo hơn.)

b. To summarise, this technology is improving safety and efficiency for both workers and businesses.

(Tóm lại, công nghệ này đang cải thiện sự an toàn và hiệu quả cho cả người lao động và doanh nghiệp.)

c. In dangerous jobs like bomb disposal, AI-powered robots can be utilised to replace humans.

(Trong những công việc nguy hiểm như phá bom, robot chạy bằng AI có thể được sử dụng để thay thế con người.)

d. AI is becoming more and more valuable in various fields in the modern world.

(AI ngày càng trở nên có giá trị hơn trong nhiều lĩnh vực khác nhau trên thế giới hiện đại.)

e. Furthermore, AI is also helpful and highly precise for routine tasks in factories.

(Hơn nữa, AI cũng hữu ích và có độ chính xác cao đối với các nhiệm vụ thường xuyên trong nhà máy.)

f. Specifically, the robots can help detect bombs and defuse them under human control.

(Cụ thể, robot có thể giúp phát hiện bom và vô hiệu hóa chúng dưới sự kiểm soát của con người.)

Bài hoàn chỉnh

(**d**) AI is becoming more and more valuable in various fields in the modern world. (**c**) In dangerous jobs like bomb disposal, AI-powered robots can be utilised to replace humans. (**f**) Specifically, the robots can help detect bombs and defuse them under human control. (**e**) Furthermore, AI is also helpful and highly precise for routine tasks in factories. (**a**) To illustrate, manufacturing industrial robots can assemble products, freeing up people for more creative jobs. (**b**) To summarise, this technology is improving safety and efficiency for both workers and businesses.

Tạm dịch

(*d*) AI đang ngày càng trở nên có giá trị hơn trong nhiều lĩnh vực khác nhau của thế giới hiện đại. (*c*) Trong những công việc nguy hiểm như phá bom, robot hỗ trợ AI có thể được sử dụng để thay thế con người. (*f*) Cụ thể, robot có thể giúp phát hiện bom và vô hiệu hóa chúng dưới sự điều khiển của con người. (*e*) Hơn nữa, AI cũng hữu ích và có độ chính xác cao đối với các nhiệm vụ thường ngày trong các nhà máy. (*a*) Ví dụ, robot công nghiệp sản xuất có thể lắp ráp sản phẩm, giải phóng con người cho những công việc sáng tạo hơn. (*b*) Tóm lại, công nghệ này đang cải thiện sự an toàn và hiệu quả cho cả người lao động và doanh nghiệp.

Chọn A